

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Trịnh Hồng Vân	Thành viên
Ông Phan Thanh Bình	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 23/04/2018)
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên (từ nhiệm ngày 19/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 01/09/2018)

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 23/04/2018)
Bà Lê Thúy Mai	Ủy viên (từ nhiệm ngày 19/04/2018)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Nguyễn Hữu Thọ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Nguyễn Hữu Thọ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số: 19003 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 21 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác theo Báo cáo kiểm toán số 51/BCKT/TC/2018/AASCS ngày 01/03/2018 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		764.183.580.277	858.547.157.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	159.310.756.438	448.880.419.860
1. Tiền	111		49.310.756.438	53.880.419.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	395.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000.000	100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.a	230.000.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.185.032.686	147.434.548.175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	126.747.239.627	118.566.044.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	16.569.597.561	12.160.595.067
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	7.921.345.788	18.628.570.146
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(2.053.150.290)	(1.920.661.850)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	200.270.603.710	154.716.256.377
1. Hàng tồn kho	141		200.270.603.710	155.146.880.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(430.623.657)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.417.187.443	7.515.932.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	1.026.368.808	1.021.588.875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.151.275.809	5.889.910.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.b	239.542.826	604.433.070
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.011.080.684	126.115.020.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.473.131.988	17.681.574.425
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	2.473.131.988	17.681.574.425
II. Tài sản cố định	220		50.240.175.293	59.370.146.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	50.240.175.293	59.268.220.399
- Nguyên giá	222		809.620.030.765	843.821.402.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(759.379.855.472)	(784.553.182.447)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	-	101.926.388
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.557.828.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.557.828.875)	(1.455.902.487)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	90.202.046.606	6.473.261.204
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.202.046.606	6.473.261.204
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41.807.143.278	41.807.143.278
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.b	41.807.143.278	41.807.143.278
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.288.583.519	782.895.287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	88.288.583.519	782.895.287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.037.194.660.961	984.662.178.178

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		218.792.274.990	195.430.258.731
I. Nợ ngắn hạn	310		171.672.832.178	189.408.664.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	48.779.275.295	8.637.213.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.381.434.114	698.355.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	7.768.175.419	19.864.210.881
4. Phải trả người lao động	314	V.14.	36.607.729.825	43.755.516.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	727.065.364	754.549.805
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.805.313.492	1.232.888.930
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a	33.636.029.020	89.886.311.288
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	6.972.870.711	11.378.211.401
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.994.938.938	13.201.407.084
II. Nợ dài hạn	330		47.119.442.812	6.021.594.012
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b	47.119.442.812	6.021.594.012
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		818.402.385.971	789.231.919.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	818.402.385.971	789.231.919.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.207.914.549	116.925.568.549
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.235.843.216	218.347.722.692
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.311.334.692	29.286.570.576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		146.924.508.524	189.061.152.116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.037.194.660.961	984.662.178.178


TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.238.080.313.668	1.095.915.249.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.238.080.313.668	1.095.915.249.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	847.368.591.381	715.502.783.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		390.711.722.287	380.412.465.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	31.419.673.257	43.583.485.485
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	4.800.248.376	3.362.355.672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.677.140.448	3.286.430.550
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	60.080.665.777	60.471.659.830
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	50.715.724.162	48.306.821.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		306.534.757.229	311.855.114.026
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	12.840.866.911	595.792.288
12. Chi phí khác	32	VI.6.	1.195.764.262	3.123.224.923
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.645.102.649	(2.527.432.635)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		318.179.859.878	309.327.681.391
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	62.455.351.354	58.386.529.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		255.724.508.524	250.941.152.116

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		318.179.859.878	309.327.681.391
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		22.222.497.428	36.496.434.408
- Các khoản dự phòng	03		(4.703.475.907)	(6.846.321.352)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(142.488.671)	(868.600)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.783.632.196)	(43.443.915.672)
- Chi phí lãi vay	06		4.677.140.448	3.286.430.550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		306.449.900.980	298.819.440.725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.310.105.345)	(24.870.650.599)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.123.723.676)	(5.689.317.151)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.118.224.636	(1.938.439.848)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(87.510.468.165)	913.472.354
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.748.423.671)	(3.281.380.701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.489.500.746)	(53.811.957.030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.120.510.146)	(10.868.558.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.265.393.867	199.292.609.550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.378.069.171)	(15.920.723.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.371.818.180	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(280.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.707.671.957	31.251.799.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183.298.579.034)	(84.668.924.773)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		329.543.468.653	194.401.748.658
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(344.695.902.121)	(197.681.643.018)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(185.383.380.000)	(114.866.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(200.535.813.468)	(118.146.534.360)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(289.568.998.635)	(3.522.849.583)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		448.880.419.860	452.400.487.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(664.787)	2.782.300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	159.310.756.438	448.880.419.860

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: **442.000.000.000 VND**

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngày 18/06/2018, Công ty đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp về ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật

Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**a) Danh sách các công ty con:**

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, Thị trấn Tăng Loòng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa điểm</u>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Tân Bình	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bào Lộc	Lâm Đồng
Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	Đồng Nai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và giấy phép khai thác mỏ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10
- TSCĐ vô hình khác	03 - 10

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350 và dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí chất xúc tác, và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả..

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả tiền thuê đất.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

012
CH
AI TP
C
ÁCH
IỂM T
V
THA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	49.310.756.438	53.880.419.860
<i>Tiền mặt</i>	<i>998.844.683</i>	<i>1.462.304.887</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>48.311.911.755</i>	<i>52.418.114.973</i>
Tiền gửi VND	48.270.190.762	52.219.099.889
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	41.720.993	199.015.084
Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	395.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - CN TPHCM	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	40.000.000.000	170.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM	50.000.000.000	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	20.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	159.310.756.438	448.880.419.860

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	230.000.000.000	230.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	230.000.000.000	230.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM	30.000.000.000	30.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	200.000.000.000	200.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,8%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	41.807.143.278	-	41.807.143.278	-
Cộng	41.807.143.278	-	41.807.143.278	-

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Công ty CP Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, Thị trấn Tăng Loong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.
- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%
- Hoạt động chủ yếu: sản xuất phốt pho vàng.
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2018: 3.934.548 cổ phiếu.

Giao dịch với Công ty con trong năm:

Công ty cung cấp dịch vụ gia công H3PO4 cho Công ty CP Phốt Pho Việt Nam.

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	126.747.239.627	(2.053.150.290)	118.566.044.812	(1.920.661.850)
Công ty Ajinomoto Việt Nam	14.540.408.522	-	11.005.408.152	-
Công ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Thương Mại Supe Lâm Thao	6.146.427.100	-	7.302.465.350	-
Công ty CP Hóa chất Và Môi trường An Phú	11.040.142.100	-	1.354.993.200	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	6.610.758.550	-	7.678.957.770	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	7.504.346.800	-	2.529.733.800	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	13.188.418.760	-	17.483.757.170	-
Các đối tượng khác	67.716.737.795	(2.053.150.290)	71.210.729.370	(1.920.661.850)
Cộng	126.747.239.627	(2.053.150.290)	118.566.044.812	(1.920.661.850)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	16.569.597.561	12.160.595.067
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco	1.076.447.900	-
Heartychem Corporation	11.847.300.000	-
Hợp tác xã Vận tải số 9	1.283.244.636	-
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L	-	9.195.992.200
Đối tượng khác	2.362.605.025	2.964.602.867
Cộng	16.569.597.561	12.160.595.067

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.921.345.788	-	18.628.570.146	-
Bảo hiểm xã hội	4.337.672	-	30.296.964	-
Tạm ứng	147.476.159	-	48.169.000	-
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	-	131.500.000	-
Phải thu về dự lãi tiền gửi	4.308.821.917	-	3.818.097.223	-
Phải thu cổ tức	-	-	10.229.824.800	-
Phải thu khác	3.441.210.040	-	4.370.682.159	-
b) Dài hạn	2.473.131.988	-	17.681.574.425	-
Ký cược, ký quỹ	2.473.131.988	-	17.681.574.425	-
Cộng	10.394.477.776	-	36.310.144.571	-

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	187.420.000		187.420.000	
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova	180.000.000		180.000.000	
Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc	9.919.800		9.919.800	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

DNTN Tân Trường An	612.162.100	612.162.100
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	80.524.880	-
Cộng	2.147.412.730	2.066.887.850

(*) Tại ngày 31/12/2018, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	37.361.306.234	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	121.466.169.107	-	120.718.064.716	(119.449.499)
Công cụ, dụng cụ	2.279.100.981	-	1.982.753.587	-
Thành phẩm	38.970.535.428	-	32.446.061.731	(311.174.158)
Hàng hoá	193.491.960	-	-	-
Cộng	200.270.603.710	-	155.146.880.034	(430.623.657)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 430.623.657 VND do Công ty đã bán thanh lý thành phẩm bị giảm giá và tiêu thụ được nguyên vật liệu mất phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	90.202.046.606	590.000.000
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	90.050.228.424	530.000.000
- Dự án đầu tư hệ thống chính lưu 20KA/520VDC	91.818.182	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	5.883.261.204
Cộng	90.202.046.606	6.473.261.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2018	155.017.156.852	663.097.064.191	19.702.266.016	6.004.915.787	843.821.402.846
Mua trong năm	-	410.700.000	-	113.725.454	524.425.454
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.465.409.861	9.094.548.454	-	1.564.900.000	13.124.858.315
Thanh lý, nhượng bán	(387.530.000)	(36.420.146.914)	(2.039.797.240)	(1.319.229.397)	(40.166.703.551)
Giảm khác	(7.683.952.299)	-	-	-	(7.683.952.299)
Số dư ngày 31/12/2018	149.411.084.414	636.182.165.731	17.662.468.776	6.364.311.844	809.620.030.765
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	146.700.638.562	616.301.645.856	16.265.697.898	5.285.200.131	784.553.182.447
Khấu hao trong năm	2.618.125.078	17.842.317.107	1.199.275.650	460.853.205	22.120.571.040
Thanh lý, nhượng bán	(387.530.000)	(36.420.146.914)	(2.039.797.240)	(1.273.427.314)	(40.120.901.468)
Giảm khác	(7.172.996.547)	-	-	-	(7.172.996.547)
Số dư ngày 31/12/2018	141.758.237.093	597.723.816.049	15.425.176.308	4.472.626.022	759.379.855.472
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	8.316.518.290	46.795.418.335	3.436.568.118	719.715.656	59.268.220.399
Tại ngày 31/12/2018	7.652.847.321	38.458.349.682	2.237.292.468	1.891.685.822	50.240.175.293

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.507.935.412 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.275.036.217 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 668.271.239.750 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 661.115.192.765 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	539.235.820	916.666.667	1.455.902.487
Khấu hao trong năm	18.593.055	83.333.333	101.926.388
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2018	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	18.593.055	83.333.333	101.926.388
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết là 1.557.828.875 VND, trong đó:

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 557.828.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 436.128.875 VND).

- Tài sản cố định vô hình khác là quyền khai thác mỏ tại Mỏ Boxit Lâm Đồng với nguyên giá là 1.000.000.000 VND đã hết thời hạn khai thác.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.026.368.808	1.021.588.875
Chi phí bảo hiểm	956.348.808	914.681.566
Các khoản khác	70.020.000	106.907.309
b) Dài hạn	88.288.583.519	782.895.287
Chi phí công cụ dụng cụ	602.088.605	215.044.316
Phần mềm vi tính	744.812.000	515.035.750
Chất xúc tác	637.939.130	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	52.815.221
Phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch	86.303.743.784	-
Cộng	89.314.952.327	1.804.484.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***12. Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	48.779.275.295	48.779.275.295	8.637.213.194	8.637.213.194
Công ty CP Phân bón Miền Nam	1.242.186.000	1.242.186.000	-	-
Franco Pacific Petroleum Co., Ltd.	1.272.268.325	1.272.268.325	-	-
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L	2.760.519.400	2.760.519.400	-	-
Công ty TNHH Thanh Hà Vina	1.159.033.502	1.159.033.502	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thủy Long	1.335.307.990	1.335.307.990	-	-
Công ty Ajinomoto Việt Nam	-	-	660.000.000	660.000.000
Hợp tác xã Vận tải Số 9	-	-	1.318.374.814	1.318.374.814
Rankers International Pvt. Ltd.	28.732.541.600	28.732.541.600	-	-
Đối tượng khác	12.277.418.478	12.277.418.478	6.658.838.380	6.658.838.380
Cộng	48.779.275.295	48.779.275.295	8.637.213.194	8.637.213.194

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	3.625.588.464	57.810.171.533	61.167.072.179	268.687.818
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26.577.583.042	26.577.583.042	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.720.623.406	23.720.623.406	-
Thuế TNDN	12.998.313.288	62.455.351.354	68.489.500.746	6.964.163.896
Thuế TNCN	1.703.530.552	6.502.753.552	7.670.960.399	535.323.705
Thuế tài nguyên	-	84.667.705	84.667.705	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.959.156.603	4.959.156.603	-
Các loại thuế khác	1.536.778.577	7.000.000	1.543.778.577	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	254.673.253	254.673.253	-
Cộng	19.864.210.881	182.371.980.448	194.468.015.910	7.768.175.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

b) Phải thu				
Thuế GTGT	53.859.514	295.329.799	241.470.285	-
Thuế TNCN	550.573.556	2.732.786.467	2.421.755.737	239.542.826
Cộng	604.433.070	3.028.116.266	2.663.226.022	239.542.826

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Phải trả người lao động

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người lao động	36.607.729.825	43.755.516.584
Cộng	36.607.729.825	43.755.516.584

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoản phải trả người lao động gồm: các khoản thưởng, tiền lương phép, dự phòng quỹ tiền lương được giữ lại và các khoản khác.

- Thưởng Tết, thưởng hoàn thành kế hoạch cho CBCNV	17.951.657.117
- Dự phòng quỹ tiền lương được phép giữ lại	17.426.527.359
(tỷ lệ trích lập dự phòng là 11,71% quỹ lương thực hiện năm 2018)	
- Lương chưa chi trả cho người lao động tháng 12/2018	1.229.545.349
Cộng	36.607.729.825

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	727.065.364	754.549.805
Chi phí lãi vay phải trả	159.977.939	144.286.406
Trích trước chi phí vận chuyển	237.600.000	271.790.900
Trích trước tiền thuê tài sản	109.090.909	218.181.816
Trích trước chi phí kiểm toán	170.000.000	65.000.000
Trích trước chi phí khác	50.396.516	55.290.683
Cộng	727.065.364	754.549.805

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	580.158.638	507.965.092
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	237.353.775	187.339.591
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	595.449.208	389.237.107
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	351.345.000	94.725.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.006.871	53.622.140
Cộng	1.805.313.492	1.232.888.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	89.886.311.288	89.886.311.288	288.445.619.853	344.695.902.121	33.636.029.020	33.636.029.020
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>88.380.911.288</i>	<i>88.380.911.288</i>	<i>285.936.619.853</i>	<i>342.688.702.121</i>	<i>31.628.829.020</i>	<i>31.628.829.020</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	53.519.567.541	53.519.567.541	173.870.543.610	211.925.636.151	15.464.475.000	15.464.475.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (2)	30.526.181.797	30.526.181.797	108.542.673.469	126.481.960.286	12.586.894.980	12.586.894.980
Vay các đối tượng khác (3)	4.335.161.950	4.335.161.950	3.523.402.774	4.281.105.684	3.577.459.040	3.577.459.040
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.505.400.000</i>	<i>1.505.400.000</i>	<i>2.509.000.000</i>	<i>2.007.200.000</i>	<i>2.007.200.000</i>	<i>2.007.200.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (4)	1.505.400.000	1.505.400.000	2.509.000.000	2.007.200.000	2.007.200.000	2.007.200.000
b) Vay dài hạn	6.021.594.012	6.021.594.012	43.606.848.800	2.509.000.000	47.119.442.812	47.119.442.812
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (4)	6.021.594.012	6.021.594.012	43.606.848.800	2.509.000.000	47.119.442.812	47.119.442.812
Tổng cộng	95.907.905.300	95.907.905.300	332.052.468.653	347.204.902.121	80.755.471.832	80.755.471.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/93332/HĐTD ngày 25/10/2018.
- Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng)
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
 - Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2019
 - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
 - Tài sản đảm bảo:
Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/93332/HĐTC ngày 21/02/2014 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án đầu tư Bồn chứa hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại Nhà máy hóa chất Biên Hòa).
Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐ-9332 ngày 24/11/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ-93332-PL01 ngày 19/08/2013 được ký giữa Công ty với Ngân hàng (Dự án mở rộng kho bồn chứa hóa chất Gò Dầu A lên 10.000m³).
Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2013/93332-HĐTC ngày 10/05/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2018/93332/SĐBS ngày 13/11/2018 được ký giữa KH với Ngân hàng (Dự án xút NaOH 30.000 tấn tại Nhà máy HC Biên Hòa - Đồng Nai).
Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/93332/HĐBĐ ngày 12/06/2018 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 18.3090091/2018-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 07/11/2018.
- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng)
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 07/11/2018 đến hết ngày 31/10/2019.
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất
 - Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 (sáu) tháng
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
 - Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (3) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 5,5%/năm, kỳ hạn 03 tháng.
- (4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 02 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016
- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND
 - Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên
 - Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017 .
 - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này (nếu có).
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018: 5.519.794.012 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/93332/HĐTD ngày 06/06/2016

- Số tiền vay: 86.600.000.000 VND

- Mục đích vay: Đầu tư bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.

- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

- Thời hạn rút vốn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Thời hạn ân hạn khoản vay: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 01/2016/93332/HĐBĐ ngày 06/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018: 43.606.848.800 VND

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	6.972.870.711	11.378.211.401
Cộng	6.972.870.711	11.378.211.401

(*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị 497.598 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	442.000.000.000	9.506.484	57.282.956.318	11.949.121.722	155.955.029.888	667.196.614.412
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	250.941.152.116	250.941.152.116
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	59.642.612.231	-	(59.642.612.231)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(13.632.597.081)	(13.632.597.081)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(53.040.000.000)	(53.040.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(61.880.000.000)	(61.880.000.000)
Thù lao Ban điều hành	-	-	-	-	(353.250.000)	(353.250.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	442.000.000.000	9.506.484	116.925.568.549	11.949.121.722	218.347.722.692	789.231.919.447
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	255.724.508.524	255.724.508.524
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2017 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	75.282.346.000	-	(75.282.346.000)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2017 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(20.514.042.000)	(20.514.042.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(97.240.000.000)	(97.240.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ khen thưởng, phúc lợi) (*)	-	-	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(88.400.000.000)	(88.400.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	442.000.000.000	9.506.484	192.207.914.549	11.949.121.722	172.235.843.216	818.402.385.971

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng theo tờ trình được Tổng Giám đốc duyệt ngày 07/01/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán của Công ty là 142.488.671 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 868.600 VND). Khoản tiền này không được sử dụng để chia lãi cho các cổ đông.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings Limited	30.378.940.000	32.267.740.000
Các cổ đông khác	124.311.060.000	122.422.260.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	185.640.000.000	114.920.000.000

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.200.000</i>	<i>44.200.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.200.000</i>	<i>44.200.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

19.5 Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>185.640.000.000</i>	<i>114.920.000.000</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	116.925.568.549	75.282.346.000	-	192.207.914.549
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
Cộng	128.874.690.271	75.282.346.000	-	204.157.036.271

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2018	01/01/2018
USD (tiền gửi ngân hàng)	792,77	800,15
EUR (tiền gửi ngân hàng)	884,38	6.695,28

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.100.893.248.952	997.594.704.368
Doanh thu bán hàng hóa	123.263.431.734	88.310.408.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.923.632.982	10.010.136.713
Cộng	1.238.080.313.668	1.095.915.249.273

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	749.515.395.128	662.390.707.340
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.882.107.005	69.393.307.063
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.493.559.697	4.240.747.054
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(430.623.657)	(17.305.851.563)
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	(4.091.846.792)	(3.216.126.503)
Cộng	847.368.591.381	715.502.783.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.165.738.359	22.394.083.872
Cổ tức lợi nhuận được chia	6.802.833.492	21.049.831.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	308.612.735	138.701.213
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	142.488.671	868.600
Cộng	31.419.673.257	43.583.485.485

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.677.140.448	3.286.430.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	123.107.928	75.925.122
Cộng	4.800.248.376	3.362.355.672

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thu hồi phế liệu	99.019.636	405.396.854
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	18.831.648	187.395.434
Bồi thường giải phóng mặt bằng tại chi nhánh và nhà máy Biên Hòa	9.807.691.758	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.815.060.345	-
Thu nhập khác	100.263.524	3.000.000
Cộng	12.840.866.911	595.792.288

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	418.207.213	2.761.495.155
Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	113.976.628	129.322.728
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	612.724.920	-
Chi phí khác	50.855.501	232.407.040
Cộng	1.195.764.262	3.123.224.923

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	60.080.665.777	60.471.659.830
Chi phí nhân viên	3.784.395.988	3.540.222.843
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	5.201.729.344	2.367.412.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	754.523.828	4.003.906.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.391.573.388	42.759.571.040
Chi phí bằng tiền khác	3.948.443.229	7.800.546.973
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	50.715.724.162	48.306.821.839
Chi phí nhân viên quản lý	17.553.779.225	13.902.289.926
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.535.707.973	806.256.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.645.530	278.077.477
Thuế, phí và lệ phí	6.744.968.081	8.259.555.070
Chi phí dự phòng	132.488.440	11.809.305.211
Hoàn nhập dự phòng	(497.598)	(1.571.018.174)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.096.721.251	4.951.473.544
Chi phí bằng tiền khác	11.471.911.260	9.870.882.175
Cộng	110.796.389.939	108.778.481.669

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.825.987.617	248.659.858.161
Chi phí nhân công	166.036.830.224	154.305.307.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.222.497.428	36.496.434.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.006.926.103	197.878.101.384
Chi phí bằng tiền khác	142.567.595.169	102.028.935.930
Cộng	861.659.836.541	739.368.637.095

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	318.179.859.878	309.327.681.391
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.042.883.841	3.655.665.382
- Điều chỉnh khoản phạt hành chính về thuế	113.976.628	129.322.728
- Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	928.907.213	3.526.342.654
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(6.945.986.950)	(21.050.700.400)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(143.153.458)	(868.600)
- Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(6.802.833.492)	(21.049.831.800)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	312.276.756.769	291.932.646.373
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	312.276.756.769	291.932.646.373
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	62.455.351.354	58.386.529.275
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.455.351.354	58.386.529.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm 2018
	VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	(664.787)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả người bán	142.010.851
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả khác	1.142.607

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	329.543.468.653	194.401.748.658

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	344.695.902.121	197.681.643.018

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Bột giặt NET	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Bột giặt LIX	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Thành viên cùng Tập đoàn

b) **Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	7.671.214.841	4.434.509.047
Công ty CP Bột giặt NET	42.169.785.000	35.584.072.380
Công ty CP Bột giặt LIX	7.882.861.500	4.789.885.000
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	18.912.165.900	16.755.066.700
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	9.419.553.400	9.821.631.700
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	16.350.000	21.400.000
Mua hàng		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.373.809.091	1.347.627.272
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	-	10.321.485.116
Công ty CP Phân bón Miền Nam	1.129.260.000	924.371.618
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	61.033.500	79.526.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	1.603.800.000	-
Cổ tức ghi nhận trong kỳ		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	6.802.833.492	21.049.831.800
Nhận cổ tức		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	17.032.658.292	10.820.007.000
Trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	120.670.200.000	74.698.000.000

c) **Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	325.218.300	1.746.149.020
Công ty CP Bột giặt NET	3.475.445.710	6.960.125.155
Công ty CP Bột giặt LIX	1.393.196.750	527.815.200
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	2.207.169.580	2.272.596.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Phải trả người bán

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	229.200.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	1.242.186.000	-
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	8.898.450	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	588.060.000	-

d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	6.098.815.684	5.498.212.209
Cộng	6.098.815.684	5.498.212.209

3. Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	80.755.471.832	95.907.905.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	159.310.756.438	448.880.419.860
Nợ thuần	(78.555.284.606)	(352.972.514.560)
Vốn chủ sở hữu	818.402.385.971	789.231.919.447
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.310.756.438	448.880.419.860
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135.088.567.113	152.955.527.533
Các khoản đầu tư tài chính	230.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	524.399.323.551	701.835.947.393
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	80.755.471.832	95.907.905.300
Phải trả người bán và phải trả khác	50.584.588.787	9.870.102.124
Chi phí phải trả	727.065.364	754.549.805
Cộng	132.067.125.983	106.532.557.229

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	28.936.804.467	73.826.835	18.364.517	2.865.766.000
Euro (EUR)	4.032.787.725	-	23.356.476	180.879.684

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	50.584.588.787	-	50.584.588.787
Chi phí phải trả	727.065.364	-	727.065.364
Các khoản vay	33.636.029.020	47.119.442.812	80.755.471.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	9.870.102.124	-	9.870.102.124
Chi phí phải trả	754.549.805	-	754.549.805
Các khoản vay	89.886.311.288	6.021.594.012	95.907.905.300

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.310.756.438	-	159.310.756.438
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.615.435.125	2.473.131.988	135.088.567.113
Các khoản đầu tư tài chính	230.000.000.000	-	230.000.000.000

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	448.880.419.860	-	448.880.419.860
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135.273.953.108	17.681.574.425	152.955.527.533
Các khoản đầu tư tài chính	100.000.000.000	-	100.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ